TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127 /2020/HNGĐ-ST
Ngày: 17 – 9 – 2020
V/v tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn và cấp dưỡng cho con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Bé Hai.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình không tham gia phiên toà.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 335/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020 về việc "*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và cấp dưỡng cho con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1983 (*có mặt*).

2. Bị đơn: Chị Tô Thị Ngọc M, sinh năm 1991 (*có mặt*).

Cùng cư trú tại: Ấp B1, xã P, huyện B2, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 7 năm 2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Minh T trình bày:

Năm 2014, anh và chị Tô Thị Ngọc M kết hôn, quá trình chung sống: Có với nhau 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Mỹ V, sinh ngày 23/10/2016. Tạo lập được khối tài sản chung gồm số tiền 34.000.000 đồng do chị M quản lý và 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, màu sơn Đỏ đen, số máy 5C6J1435XX, số khung C6JOFY1435XX, số loại SIRIUS, dung tích xy lanh 110 cm^3, biển số 64E1-225.YY đứng tên chị M theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 0044ZZ của Công an huyện B2 cấp ngày 27/8/2015 do anh quản lý sử dụng.

Xuất phát từ nguyên nhân bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cải dẫn đến mất hạnh phúc nên chị M làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con với anh.

Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Tam Bình thụ lý giải quyết:

- Tại buổi hòa giải ngày 31/3/2020, anh chị đã thỏa thuận được với nhau các vấn đề về hôn nhân, nuôi con, nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm; tự thỏa thuận chia đôi số tiền 34.000.000 đồng (Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 31/3/2020), theo đó chị M đồng ý đến ngày 30/6/2020 sẽ giao cho anh nhận số tiền 17.000.000 đồng, thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 80/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08/4/2020 đã quyết định: "**1.** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị M và anh T. **2.** Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau: Về con chung: Anh T tự nguyện giao cháu V cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con nên không đặt ra xem xét giải quyết. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về tài sản chung: Chị M và anh T thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị M tự nguyện nộp 150.000 đồng…".

Ngày 30/6/2020, anh đến nhà yêu cầu chị M giao tiền nhưng chị M không giao mà còn thách thức anh đi kiện.

Nay, anh khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia tài sản chung số tiền 34.000.000 đồng cho anh và chị M mỗi người được nhận hưởng số tiền 17.000.000 đồng. Buộc chị M có trách nhiệm giao cho anh nhận số tiền 17.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của chị M:

- Anh thống nhất xe mô tô SIRIUS, biển số 64E1-225.YY có giá trị 7.000.000 đồng. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho anh được nhận hưởng xe, anh đồng ý chia cho chị M được nhận hưởng ½ giá trị xe bằng số tiền 3.500.000 đồng, buộc chị M phải có trách nhiệm cùng với anh đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn tất thủ tục sang tên chuyển quyền sở hữu đăng ký xe theo quy định của pháp luật.

- Anh không tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn với chị M. Nếu chị M không đủ điều kiện nuôi con thì giao con cho anh nuôi. Anh không đồng ý cấp dưỡng cho cháu V.

Tại đơn phản tố, yêu cầu ngày 26 tháng 8 năm 2020 và trong quá trình xét xử, bị đơn chị Tô Thị Ngọc M trình bày:

Thống nhất lời trình bày của anh T, khi ly hôn khối tài sản chung chưa chia gồm số tiền 34.000.000 đồng do chị quản lý và 01 xe mô tô SIRIUS, biển số 64E1-225.YY đứng tên chị, có giá trị 7.000.000 đồng, hiện xe và giấy chứng nhận đăng ký xe do anh T quản lý sử dụng.

Trong vụ án ly hôn và tranh chấp về nuôi con, chị chưa yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con.

Nay, chị phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia cho chị được nhận hưởng xe mô tô SIRIUS, biển số 64E1-225.YY, chị đồng ý chia cho anh T được nhận hưởng ½ giá trị xe bằng số tiền 3.500.000 đồng, buộc anh T có trách nhiệm giao trả lại xe và giấy chứng nhận đăng ký xe cho chị.

- Buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu V hàng tháng số tiền 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính kể từ ngày 17/9/2020 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh T: Chị không đồng ý chia cho anh T nhận hưởng số tiền 17.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Anh T và chị M cùng thống nhất: Ngoài khối tài sản nêu trên thì anh chị không còn tài sản chung nào khác và không nợ chung ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc thỏa thuận xe có giá trị 7.000.000 đồng là tự nguyện, phù hợp giá thị trường, không yêu cầu định giá đề nghị Tòa án áp dụng để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Như nhận định tại tiểu mục [2.1] và theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn, đơn phản tố của bị đơn. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn và cấp dưỡng cho con thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Tam Bình.

[2] *Về nội dung vụ án, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và hướng giải quyết:*

[2.1] Theo Quyết định số 80/2020/QĐST-HNGĐ thì Tòa án đã giải quyết các vấn đề về hôn nhân và nuôi con, chưa giải quyết các vấn đề về cấp dưỡng cho con, chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản khi ly hôn nên anh T, chị M có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp.

[2.2] Về tài sản chung: Anh T, chị M cùng thống nhất xác định khối tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân chưa chia gồm số tiền 34.000.000 đồng và xe mô tô SIRIUS, biển số 64E1-225.YY có giá trị 7.000.000 đồng nhưng không thỏa thuận chia được. Chị M không đồng ý chia cho anh T nhận hưởng số tiền 17.000.000 đồng. Anh T và chị M đều có yêu cầu được nhận

hưởng xe mô tô, đồng ý trả lại ½ giá trị xe cho bên còn lại. Xét thỏa thuận chia đôi số tiền 34.000.000 đồng giữa chị M và anh T tại Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 31/3/2020 (BL: 07) là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Xét xe mô tô là phương tiện duy nhất anh T dùng làm phương tiện đi làm. Căn cứ vào khoản 3 Điều 38, khoản 2 và khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự, Tòa án giải quyết:

[2.2.1] Chia số tiền 34.000.000 đồng cho anh T và chị M mỗi người được nhận hưởng số tiền 17.000.000 đồng. Do số tiền chị M đang quản lý nên chị M phải có trách nhiệm giao lại cho anh T nhận số tiền 17.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án anh T có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 17.000.000 đồng thì người phải thi hành án chị M còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2.2.2] Chia cho anh T được nhận hưởng xe mô tô SIRIUS, biển số 64E1-225.YY, chia cho chị M được nhận hưởng ½ giá trị xe bằng số tiền 3.500.000 đồng. Do giấy chứng nhận đăng ký xe hiện anh T đang quản lý nên chị M không phải giao lại. Chị M phải có trách nhiệm cùng với anh T đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn tất thủ tục sang tên chuyển quyền sở hữu đăng ký xe theo quy định của pháp luật. Anh T phải có trách nhiệm giao lại cho chị M nhận số tiền 3.500.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án chị M có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 3.500.000 đồng thì người phải thi hành án anh T còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2.3] Về cấp dưỡng cho con: Xét anh T là người không trực tiếp nuôi con chưa thành niên sau khi ly hôn nên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Xét thời điểm yêu cầu và kết thúc nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo yêu cầu của chị M là tự nguyện được ghi nhận. Tuy nhiên, căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của anh T và nhu cầu thiết yếu của cháu V chỉ chấp nhận một phần mức cấp dưỡng cho con của chị M. Căn cứ vào khoản 2 Điều 82, các điều 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu V hàng tháng số tiền 750.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính kể từ ngày 17/9/2020 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

[2.4] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Do anh T, chị M xác định không có không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[2.5] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng như nhận định tại các tiểu mục [2.1], [2.2], [2.3], [2.4] Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, yêu cầu phản tố của chị M, giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ vào khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng điểm b khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án, Tòa án giải quyết:

[3.1] Anh T phải chịu án phí giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn số tiền 1.025.000 đồng và án phí cấp dưỡng cho con số tiền 300.000 đồng. Tổng cộng án phí anh T phải nộp số tiền 1.325.000 đồng được khấu trừ vào trong số tiền 425.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên anh T còn phải nộp tiếp án phí số tiền 900.000 đồng.

[3.2] Chị M phải chịu án phí giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn số tiền 1.025.000 đồng được khấu trừ vào trong số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp. Nên chị M còn phải tiếp án phí số tiền 725.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 38, khoản 2 và khoản 3 Điều 59, khoản 2 Điều 82, các điều 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 và khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng điểm b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh T và yêu cầu phản tố của chị Tô Thị Ngọc M:

1. Về tài sản chung:

1.1. Đối với số tiền 34.000.000 (ba mươi bốn triệu) đồng:

1.1.1. Chia cho anh Nguyễn Minh T và chị Tô Thị Ngọc M mỗi người được nhận hưởng số tiền 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng.

1.1.2. Buộc chị Tô Thị Ngọc M phải có trách nhiệm giao lại cho anh Nguyễn Minh T số tiền 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án anh Nguyễn Minh T có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng thì người phải thi hành án chị Tô Thị Ngọc M còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.2. Đối với xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, màu sơn Đỏ đen, số máy 5C6J1435XX, số khung C6JOFY1435XX, số loại SIRIUS, dung tích xy lanh 110 cm^3, biển số 64E1-225.YY đứng tên chị Tô Thị Ngọc Mạnh theo Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 0044ZZ do Công an huyện Tam Bình

cấp ngày 27 tháng 8 năm 2015:

1.2.1. Chia cho anh Nguyễn Minh T được nhận hưởng xe, chia cho chị Tô Thị Ngọc M được nhận hưởng giá trị xe bằng số tiền 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

1.2.2. Buộc chị Tô Thị Ngọc M phải có trách nhiệm cùng với anh Nguyễn Minh T đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn tất thủ tục sang tên chuyển quyền sở hữu đăng ký xe theo quy định của pháp luật.

1.2.3. Buộc anh Nguyễn Minh T phải có trách nhiệm giao lại cho chị Tô Thị Ngọc M nhận số tiền 3.500.000 (ba triệu năm trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án chị M có đơn yêu cầu thi hành án số tiền 3.500.000 đồng thì người phải thi hành án anh T còn phải chịu lãi suất chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về cấp dưỡng cho con: Buộc anh Nguyễn Minh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Ngọc Mỹ V, sinh ngày 23 tháng 10 năm 2016 hàng tháng số tiền 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng. Thời gian cấp dưỡng tính kể từ ngày 17 tháng 9 năm 2020 cho đến khi cháu V đủ 18 (mười tám) tuổi.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc anh Nguyễn Minh T phải nộp án phí giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn và án phí cấp dưỡng cho con, tổng cộng số tiền 1.325.000 (một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Số tiền này anh T được khấu trừ vào trong số tiền 425.000 (bốn trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0010347 ngày 20 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên anh T còn phải nộp tiếp án phí số tiền 900.000 (chín trăm nghìn) đồng.

3.2. Buộc chị Tô Thị Ngọc M phải nộp án phí giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn số tiền 1.025.000 (một triệu không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng. Số tiền này chị M được khấu trừ vào trong số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0010425 ngày 26 tháng 8 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên chị M còn phải nộp tiếp án phí số tiền 725.000 (bảy trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt anh Nguyễn Minh T, chị Tô Thị Ngọc M. Báo cho anh T, chị M biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn

15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- CC. THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + BĐ: 02;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Cao Minh Tân